

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400102207 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 09 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính tại : 83 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Nẵng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, các hoạt động chính là lữ hành, lưu trú và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Ngọc Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trí Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Công Đình	Phó Tổng Giám đốc

3. Sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

4. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của



Công ty. Ban Giám đốc Công ty cũng nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2011

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN NGỌC TÂM

Số: 032C/2010/BCKT-PKF

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIỆT NAM VITOURS**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất rằng chúng tôi không thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009. Số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty hợp danh Kiểm toán Việt Nam

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF)

Chi nhánh Đà Nẵng



Phan Thị Minh Hiền

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

Hồ Nguyễn Uyên Thảo

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.973.138.768	22.906.958.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.147.024.607	4.388.414.681
1. Tiền	111	V.01	7.147.024.607	4.388.414.681
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.123.308.451	15.125.843.742
1. Phải thu khách hàng	131		7.071.181.065	11.775.159.749
2. Trả trước cho người bán	132		3.452.360.479	3.540.955.515
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	261.028.293	370.835.863
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(661.261.386)	(561.107.385)
IV. Hàng tồn kho	140		5.870.904.714	1.913.292.485
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.870.904.714	1.913.292.485
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.831.900.996	1.479.408.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.286.721	105.409.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.164.506.722	262.748.933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	367.803.300	221.855.887
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.220.304.253	889.393.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.774.685.469	49.115.077.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.433.912.463	43.122.845.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.774.495.181	33.474.296.131
- Nguyên giá	222		60.249.312.759	58.528.985.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.474.817.578)	(25.054.689.436)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.798.565.316	8.844.685.288
- Nguyên giá	228		8.916.488.000	8.916.488.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.922.684)	(71.802.712)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.860.851.966	803.864.325
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	1.734.840.833	1.714.052.836
- Nguyên giá	241		2.356.499.312	2.297.204.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(621.658.479)	(583.151.931)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.605.932.173	1.278.178.606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.091.532.173	963.778.606
3. Tài sản dài hạn khác	268		514.400.000	314.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.747.824.237	72.022.036.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.802.998.921	39.913.510.804
I. Nợ ngắn hạn	310		33.933.135.645	25.950.075.852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.690.642.871	9.282.931.948
2. Phải trả người bán	312		6.025.619.993	4.378.895.796
3. Người mua trả tiền trước	313		8.334.613.951	3.986.255.682
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	540.571.660	902.913.930
5. Phải trả người lao động	315		1.384.243.718	2.384.333.411
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.195.118.371	3.087.660.589
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.134.090.831	1.926.884.496
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(371.765.750)	200.000
II. Nợ dài hạn	330		20.869.863.276	13.963.434.952
3. Phải trả dài hạn khác	333		482.440.000	452.440.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20.256.346.468	13.405.569.048
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		131.076.808	105.425.904
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.944.825.316	32.108.525.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32.944.825.316	32.108.525.379
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.100.000.000	29.100.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		193.899.975	81.906.669
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		425.229.346	263.328.764
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		554.025.684	295.795.839
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.671.670.311	2.367.494.107
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.747.824.237	72.022.036.183

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	173.685.196	173.685.196
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.970.411.760	1.970.411.760
5. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)			77.736,42	177.559,02
Đồng Euro (EUR)			2.433,88	1.754,51

Kế toán trưởng


Trần Chín

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

**Trần Ngọc Tâm**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	175.471.552.142	140.233.233.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		751.382.614	712.930.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		174.720.169.528	139.520.303.071
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	162.194.095.515	127.191.243.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.526.074.013	12.329.059.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	171.234.767	119.061.918
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.757.066.565	2.216.625.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.685.092.015	2.152.546.203
8. Chi phí bán hàng	24		201.279.228	285.286.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.346.461.784	7.100.874.178
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.392.501.203	2.845.335.164
11. Thu nhập khác	31		427.341.465	496.672.117
12. Chi phí khác	32		206.415.586	39.915.678
13. Lợi nhuận khác	40		220.925.879	456.756.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.613.427.082	3.302.091.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	903.356.771	719.793.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.710.070.311	2.582.298.452
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.710.070.311	2.582.298.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		931	887

Kế toán trưởng



Trần Chín

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.613.427.082	3.302.091.603
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.073.425.495	2.336.022.093
- Các khoản dự phòng	03		100.154.001	39.535.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(81.906.669)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(296.739.752)	(119.061.918)
- Chi phí lãi vay	06		2.685.092.015	2.152.546.203
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.175.358.841	7.629.226.808
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.859.620.394	(3.916.980.599)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.957.612.229)	1.037.743.180
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.707.629.962	2.709.295.719
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(101.630.999)	(633.533.727)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.685.092.015)	(2.152.546.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.448.225.509)	(424.062.023)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.186.095.545)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.363.952.900	4.249.143.155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.582.389.655)	(3.548.192.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		425.089.943	44.764.196
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.065.241	43.637.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.079.234.471)	(3.459.790.675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.906.490.952	29.324.747.824
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.663.402.893)	(29.432.799.391)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.746.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.497.088.059	(108.051.567)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.781.806.488	681.300.913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.388.414.681	3.625.207.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.196.562)	81.906.669
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	7.147.024.607	4.388.414.681

Kế toán trưởng



Trần Chí

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trần Ngọc Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400102207 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 09 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty được qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch. Kinh doanh vận tải hàng;
- Hướng dẫn viên du lịch;
- Dịch vụ du học;
- Đại lý bán vé máy bay. Đại lý đối ngoại tệ.
- Cho thuê kho bãi, nhà làm văn phòng.
- Quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê đồ dùng, máy móc, thiết bị phục vụ tổ chức sự kiện, hội thảo, hội chợ.

Trụ sở chính của đặt tại : 83 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số các công ty con : 01

- Công ty TNHH MTV Lữ hành Vitours
Địa chỉ: 83 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006,
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-50 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	10 năm
Thiết bị văn phòng	04 -05 năm
TSCĐ khác	05-15 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, đồ dùng văn phòng xuất dùng có thời gian sử dụng dưới 1 năm, kể từ ngày kết thúc niên độ.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả cuối kỳ là chi phí của các chương trình du lịch đơn vị đã hoàn thành, đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa đủ điều kiện thanh toán và được tính trên cơ sở bảng tính giá chương trình tương ứng của từng dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

10. Doanh thu:**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và chênh lệch tỉ giá phát sinh trong kỳ.

11. Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của trong năm tài chính 2010 là 25%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

01	Tiền		31/12/2010	01/01/2010
	- Tiền mặt	(i)	811.748.500	426.456.500
	- Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.325.908.288	3.960.723.272
	- Tiền đang chuyển	(iii)	9.367.819	1.234.909
	Tổng cộng		7.147.024.607	4.388.414.681
(i)	Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:			
			USD	VND
	- Đồng Việt Nam		-	811.748.500
	- Đồng USD			
	Tổng cộng		-	811.748.500
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:			
			Ngoại tệ	VND
	Ngân hàng Ngoại thương ĐN			
	+ Tiền VND			4.241.303.348
	+ Tiền USD		68.497,51	1.296.794.859
	+ Tiền EUR		1.038,78	28.409.594
	Ngân hàng Ngoại thương - CN HN			
	+ Tiền VND			99.709.628
	+ Tiền USD		6.807,65	128.882.430
	+ Tiền EUR		1.395,10	38.154.590
	Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng			
	+ Tiền VND			31.014.259
	+ Tiền USD			
	Ngân hàng NN&PTNT - CNDN			
	+ Tiền VND			233.449.101
	+ Tiền USD		1.270,99	24.062.383
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN ĐN			
	+ Tiền VND			182.161.864
	+ Tiền USD		1.160,27	21.966.232
	Tổng cộng			6.325.908.288
03	Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
	BHXX			78.520.500
	Đào tạo nghiệp vụ khách sạn			178.432.905
	Thuế TNCN			
	Phải thu khác		261.028.293	113.882.458
	Tổng cộng		261.028.293	370.835.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

04	Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	Nguyên liệu, vật liệu	264.855.416	127.149.264
	Công cụ, dụng cụ	1.183.405.696	-
	Chi phí SX, KD dở dang	4.306.728.253	1.703.115.818
	Hàng hóa	115.915.349	83.027.403
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.870.904.714	1.913.292.485
05	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	Thuế TNDN nộp thừa	367.803.300	221.855.887
	Tổng cộng	367.803.300	221.855.887



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.688.944.295	9.664.268.051	6.250.791.498	201.361.795	723.619.928	58.528.985.567
- Mua trong năm		138.037.712	1.781.649.363	28.555.726	50.459.584	1.998.702.385
- Đầu tư XDCB hoàn thành	467.405.084					467.405.084
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý			745.780.277			745.780.277
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối năm	42.156.349.379	9.802.305.763	7.286.660.584	229.917.521	774.079.512	60.249.312.759
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.335.482.890	8.371.372.233	2.867.270.015	90.781.057	389.783.241	25.054.689.436
- Khấu hao trong năm	949.551.966	314.245.408	623.302.237	45.900.220	55.799.144	1.988.798.975
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý			568.670.833			568.670.833
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	14.285.034.856	8.685.617.641	2.921.901.419	136.681.277	445.582.385	26.474.817.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.353.461.405	1.292.895.818	3.383.521.483	110.580.738	333.836.687	33.474.296.131
Tại ngày cuối năm	27.871.314.523	1.116.688.122	4.364.759.165	93.236.244	328.497.127	33.774.495.181

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.466.550.289 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.275.800.395 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không áp dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống nhận đăng	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.685.888.000	73.600.000	72.000.000	85.000.000	8.916.488.000
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối năm	8.685.888.000	73.600.000	72.000.000	85.000.000	8.916.488.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		16.151.098	38.651.628	16.999.986	71.802.712
- Khấu hao trong năm		14.719.992	14.399.988	16.999.992	46.119.972
- Tăng khác					-
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối năm	-	30.871.090	53.051.616	33.999.978	117.922.684
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	57.448.902	33.348.372	68.000.014	8.844.685.288
Tại ngày cuối năm	-	42.728.910	18.948.384	51.000.022	8.798.565.316

11 Chi phí XD/CB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng chi phí XD/CB dở dang	11.860.851.966	803.864.325
Trong đó các công trình lớn:		
- Sửa chữa khách sạn Thu Bồn		29.467.241
- Cải tạo khách sạn Tre Xanh Bến Cảng	11.758.174.728	671.719.846
- Cải tạo khách sạn Tre Xanh Trung tâm	102.677.238	102.677.238



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.534.728.767	762.476.000	2.297.204.767
- Tăng trong năm	59.294.545		59.294.545
- Giảm do thanh lý			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	1.594.023.312	762.476.000	2.356.499.312
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	583.151.931		583.151.931
- Tăng trong năm	38.506.548		38.506.548
- Giảm do thanh lý			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	621.658.479	-	621.658.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	951.576.836	762.476.000	1.714.052.836
Tại ngày cuối năm	972.364.833	762.476.000	1.734.840.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			30.000	3.000.000.000
* Công ty CP Đầu tư du lịch Xuân Thiều			30.000	3.000.000.000
c- Đầu tư dài hạn khác	30.000	3.000.000.000	-	-
* Đầu tư cổ phiếu	30.000	3.000.000.000		
- Công ty CP Đầu tư du lịch Xuân Thiều	30.000	3.000.000.000		
* Đầu tư trái phiếu				
* Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
* Cho vay dài hạn				
d- DP giảm giá đầu tư dài hạn				
Tổng cộng	30.000	3.000.000.000	30.000	3.000.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư của công ty con

Lý do thay đổi với khoản đầu tư của công ty liên doanh, liên kết: ghi nhận lại khoản đầu tư do Công ty Xuân Thiều tăng vốn điều lệ

Lý do thay đổi với khoản đầu tư dài hạn khác: ghi nhận lại khoản đầu tư do Công ty Xuân Thiều tăng vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2010	01/01/2010
14 Chi phí trả trước dài hạn		
CCDC và chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.091.532.173	953.153.606
Chi phí khác		10.625.000
Tổng cộng	1.091.532.173	963.778.606
15 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Trong đó:		
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>13.690.642.871</i>	<i>9.282.931.948</i>
<i>Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>13.690.642.871</i>	<i>9.282.931.948</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	13.690.642.871	9.282.931.948
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT	251.502.131	255.155.539
Thuế TTDB	70.755.892	54.619.883
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế TNDN	163.928.754	562.850.079
Thuế thu nhập cá nhân	54.384.883	30.288.429
Tổng cộng	540.571.660	902.913.930
17 Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí tours	3.187.125.462	3.084.660.589
Hoa hồng phải trả	2.679.000	3.000.000
Trích trước tiền đồng phục	5.313.909	
Tổng cộng	3.195.118.371	3.087.660.589
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	171.792.228	112.809.907
Bảo hiểm xã hội	467.911	326.205
Lương phải trả	263.574.388	
Phải trả phải nộp khác	698.256.304	1.813.748.384
- Cổ tức phải trả	509.890.000	1.399.350.000
- Phải trả, phải nộp khác	188.366.304	414.398.384
Tổng cộng	1.134.090.831	1.926.884.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20	Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	Trong đó:		
	<i>Vay dài hạn</i>	<i>20.256.346.468</i>	<i>13.405.569.048</i>
-	NH Phát triển - CN Đà Nẵng	4.586.090.000	6.626.090.000
-	NH NN & PTNT - CN Đà Nẵng	12.572.670.468	4.065.749.800
-	NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng	1.543.586.000	387.260.000
-	NH Đầu tư phát triển VN		375.469.248
-	Vay CBCNV	1.554.000.000	1.951.000.000
	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Tổng cộng	20.256.346.468	13.405.569.048

20.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

	<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Giá trị ban đầu</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
*	NH Ngoại thương - CNDN	1.543.586.000	1.577.260.000	Trả gốc/quý Trả lãi/tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thẻ chấp TS hình thành từ vốn vay
*	NH NN&PTNT - CN ĐN	12.572.670.468	14.100.000.000	Trả gốc/quý Trả lãi/tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thẻ chấp TS hình thành từ vốn vay
*	NH PT Việt Nam - CN ĐN	4.586.090.000	10.706.090.000	Trả gốc và lãi/tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thẻ chấp TS hình thành từ vốn vay
*	Vay CBCNV	1.554.000.000	1.554.000.000	Gốc theo HĐ. Lãi/6 tháng	Lãi suất điều chỉnh	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	29.100.000.000				2.646.808.385	31.746.808.385
Tăng vốn trong năm trước					-	-
Lãi trong năm trước					2.582.298.452	2.582.298.452
Tăng khác		84.331.242	263.328.764	295.795.839		643.455.845
Giảm vốn trong năm trước					-	-
Lỗ trong năm trước					-	-
Giảm khác		2.424.573			2.861.612.730	2.864.037.303
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	29.100.000.000	81.906.669	263.328.764	295.795.839	2.367.494.107	32.108.525.379
Tăng vốn trong năm nay					-	-
Lãi trong năm nay					2.710.070.311	2.710.070.311
Tăng khác		196.779.745	161.900.582	258.229.845	2.677.083.336	3.293.993.508
Giảm vốn trong năm nay					-	-
Lỗ trong năm nay					-	-
Giảm khác (*)		84.786.439			5.082.977.443	5.167.763.882
Số dư cuối năm nay	29.100.000.000	193.899.975	425.229.346	554.025.684	2.671.670.311	32.944.825.316

(*) Trong năm 2010, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2009 là: 1.746.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển là: 161.900.582 đồng, trích quỹ DPTC là: 258.229.845 đồng và trích quỹ KTPT: là 201.363.680 đồng, chi lương HĐQT và Ban kiểm soát là: 38.400.000 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010		01/01/2010	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của Nhà nước	14.841.000.000	14.841.000.000	14.841.000.000	14.841.000.000
Vốn góp của Công ty DL & TM Vinpearl	14.259.000.000	14.259.000.000	14.259.000.000	14.259.000.000
Tổng cộng	29.100.000.000	29.100.000.000	29.100.000.000	29.100.000.000

22.3 Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	29.100.000.000	29.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	29.100.000.000	29.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.746.000.000

22.5 Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)		-
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND

22.6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	425.229.346	263.328.764
- Quỹ dự phòng tài chính	554.025.684	295.795.839
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25 Doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.471.552.142	140.233.233.092
Doanh thu bán hàng	951.674.539	1.068.171.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.855.950.330	136.092.009.602
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	663.927.273	3.073.051.818
Các khoản giảm trừ	Năm 2010	Năm 2009
Thuế tiêu thụ đặc biệt	751.382.614	712.930.021
	751.382.614	712.930.021

Doanh thu thuần

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.720.169.528	139.520.303.071
Doanh thu thuần bán hàng	951.674.539	1.068.171.672
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	173.104.567.716	135.379.079.581
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	663.927.273	3.073.051.818

27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hoá đã bán	563.425.443	611.751.412
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	161.592.163.524	1.849.450.651
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán	38.506.548	124.730.041.691
Tổng cộng	162.194.095.515	127.191.243.754

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	78.065.241	43.637.567
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	92.063.442	74.823.994
Doanh thu khác	1.106.084	600.357
Tổng cộng	171.234.767	119.061.918

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	2.685.092.015	2.152.546.203
Lỗ CL tỷ giá đã thực hiện	71.817.414	43.904.355
Chi phí khác	157.136	20.174.592
Tổng cộng	2.757.066.565	2.216.625.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	903.356.771	719.793.151
Tổng cộng	903.356.771	719.793.151

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.613.427.082	3.302.091.603
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.613.427.082	3.302.091.603
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.613.427.082	3.302.091.603
Thu nhập từ hoạt động SXKD	3.613.427.082	(811.012.107)
Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền SDD		896.817.549
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	903.356.771	1.028.275.927
Thuế TNDN phải trả đầu năm	340.994.192	(126.695.961)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước		
Thuế TNDN được miễn giảm	-	308.482.776
Thuế TNDN đã trả trong năm	1.448.225.509	252.102.998
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(203.874.546)	340.994.192

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên vật liệu	4.206.524.800	3.748.904.662
Chi phí nhân công	11.438.619.051	11.750.731.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.034.918.947	2.297.653.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.360.943.734	104.835.518.164
Chi phí bằng tiền khác	9.098.898.004	9.483.394.682
Tổng cộng	168.139.904.536	132.116.202.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**VIII Những thông tin khác****2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a/ Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Dịch vụ khách sạn, khác	Dịch vụ lữ hành	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.106.694.888	151.613.474.640	174.720.169.528		174.720.169.528
2- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.762.137.829	2.482.527.369	4.244.665.198	(4.244.665.198)	
3- Khấu hao và chi phí phân bổ	2.838.382.544	323.833.590	3.162.216.134	(4.244.665.198)	(1.082.449.064)
4- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(176.941.774)	3.569.442.977	3.392.501.203		3.392.501.203
5- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TCSĐ	13.537.360.110	45.029.545	13.582.389.655		13.582.389.655
6- Tài sản bộ phận	70.948.094.879	20.706.522.170	91.654.617.049	(3.906.792.812)	87.747.824.237
7- Tài sản không phân bổ			-		
Tổng tài sản	70.948.094.879	20.706.522.170	91.654.617.049	(3.906.792.812)	87.747.824.237
8- Nợ phải trả bộ phận	38.197.600.737	16.958.455.705	55.156.056.442	(353.057.521)	54.802.998.921
9- Nợ phải trả không phân bổ			-		
Tổng nợ phải trả	38.197.600.737	16.958.455.705	55.156.056.442	72.114.512.147	54.802.998.921

b/ Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	Đà Nẵng	Tổng cộng
1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.435.493.882	164.284.675.646	174.720.169.528
2- Tài sản bộ phận	837.279.515	86.910.544.722	87.747.824.237
3- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TCSĐ		13.582.389.655	13.582.389.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2010, các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan đến Công ty:

- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước, Công ty mẹ
- Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinpearl, nhà đầu tư có AHĐK

Ngoài việc góp vốn, không có giao dịch nào khác giữa các bên liên quan đối với tập đoàn.

5 Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam). Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2010 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Không

Kế toán trưởng



Trần Chín

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc


